

Biểu số: 04/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN  
07 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:  
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

| STT | Tên chỉ tiêu      | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                         |            | Ủy thác THA | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |               |              |                                   |               |     |    |    |    | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|-----|-------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|-----|----|----|----|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                   |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ | Thụ lý mới |             |                             |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra:              |               |              | Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều |               |     |    |    |    |                                                            |                                                    |                  |                 |                                                                  |                                           |
|     |                   |                    |                                                                  |            |             |                             |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Chia ra:      |              |                                   | Đang thi hành |     |    |    |    |                                                            |                                                    |                  |                 |                                                                  |                                           |
|     |                   |                    |                                                                  |            |             |                             |                       |                               |                       | Thi hành xong | Đình chỉ THA |                                   |               |     |    |    |    |                                                            |                                                    |                  |                 |                                                                  |                                           |
| A   |                   | 1                  | 2                                                                | 3          | 4           | 5                           | 6                     | 7                             | 8                     | 9             | 10           | 11                                | 12            | 13  | 14 | 15 | 16 | 17                                                         | 18                                                 |                  |                 |                                                                  |                                           |
|     | Tổng số           | 3.241              | 1.049                                                            | 2.192      | 4           | 1                           | 3.236                 | 2.748                         | 1.874                 | 1.846         | 28           | 873                               | 1             | 482 | 4  | 1  | 1  | 1.362                                                      | 68,20%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| I   | Thi hành án DS    | 483                | 109                                                              | 374        | -           | -                           | 483                   | 458                           | 321                   | 321           | -            | 137                               | -             | 24  | -  | 1  | -  | 162                                                        | 70,09%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 1   | Trương Công Hoàng | 34                 | 11                                                               | 23         |             |                             | 34                    | 30                            | 28                    | 28            | -            | 2                                 | -             | 4   | -  | -  | -  | 6                                                          | 93,33%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 2   | Phạm Văn Trung    | 40                 | 4                                                                | 36         |             |                             | 40                    | 40                            | 27                    | 27            | -            | 13                                | -             | -   | -  | -  | -  | 13                                                         | 67,50%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 3   | Nguyễn Đức Hiếu   | 44                 | 6                                                                | 38         |             |                             | 44                    | 42                            | 29                    | 29            | -            | 13                                | -             | 2   | -  | -  | -  | 15                                                         | 69,05%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 4   | Hồ Sỹ Bảo         | 59                 | 21                                                               | 38         |             |                             | 59                    | 53                            | 33                    | 33            | -            | 20                                | -             | 6   | -  | -  | -  | 26                                                         | 62,26%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 5   | Nguyễn Trung Kiên | 50                 | 17                                                               | 33         |             |                             | 50                    | 50                            | 18                    | 18            | -            | 32                                | -             | -   | -  | -  | -  | 32                                                         | 36,00%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 6   | Trần Đình Sỹ      | 43                 | 1                                                                | 42         | -           | -                           | 43                    | 40                            | 32                    | 32            | -            | 8                                 | -             | 3   | -  | -  | -  | 11                                                         | 80,00%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 7   | Dương Văn Quyền   | 3                  | -                                                                | 3          |             |                             | 3                     | 3                             | -                     | -             | -            | 3                                 | -             | -   | -  | -  | -  | 3                                                          | 0,00%                                              |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 8   | Đặng Hùng Dũng    | 80                 | 25                                                               | 55         | -           |                             | 80                    | 71                            | 48                    | 48            | -            | 23                                | -             | 9   | -  | -  | -  | 32                                                         | 67,61%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 9   | Nguyễn Trần Kiên  | 52                 | 8                                                                | 44         |             |                             | 52                    | 52                            | 47                    | 47            | -            | 5                                 | -             | -   | -  | -  | -  | 5                                                          | 90,38%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 10  | Nguyễn Tất Mạnh   | 78                 | 16                                                               | 62         | -           |                             | 78                    | 77                            | 59                    | 59            | -            | 18                                | -             | -   | -  | 1  | -  | 19                                                         | 76,62%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 11  | CÁC KHU VỰC       | 2.758              | 940                                                              | 1.818      | 4           | 1                           | 2.753                 | 2.290                         | 1.553                 | 1.525         | 28           | 736                               | 1             | 458 | 4  | -  | 1  | 1.200                                                      | 67,82%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 12  | KHU VỰC 1         | 1.042              | 318                                                              | 724        | 1           | 1                           | 1.040                 | 869                           | 594                   | 588           | 6            | 274                               | 1             | 170 | 1  | -  | -  | 446                                                        | 68,35%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 13  | Nguyễn Minh Thuận | 95                 | 14                                                               | 81         | -           | -                           | 95                    | 90                            | 47                    | 47            | -            | 43                                | -             | 5   | -  |    |    | 48                                                         | 52,22%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 14  | Nguyễn Công Thành | 92                 | 28                                                               | 64         | -           | -                           | 92                    | 77                            | 57                    | 57            | -            | 20                                | -             | 15  | -  |    |    | 35                                                         | 74,03%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 15  | Nguyễn T Như Ý    | 118                | 27                                                               | 91         | -           | -                           | 118                   | 110                           | 77                    | 74            | 3            | 33                                | -             | 7   | 1  |    |    | 41                                                         | 70,00%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 16  | Bùi Thị Liệu      | 93                 | 24                                                               | 69         | -           | -                           | 93                    | 83                            | 55                    | 55            | -            | 27                                | 1             | 10  |    |    |    | 38                                                         | 66,27%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 17  | Nguyễn Đình Tương | 140                | 37                                                               | 103        | -           | -                           | 140                   | 117                           | 79                    | 79            | -            | 38                                | -             | 23  | -  |    |    | 61                                                         | 67,52%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 18  | Lê Thị Hồng Hạnh  | 86                 | 27                                                               | 59         | -           | -                           | 86                    | 69                            | 48                    | 47            | 1            | 21                                | -             | 17  | -  |    |    | 38                                                         | 69,57%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 19  | Nguyễn Hữu Nông   | 134                | 69                                                               | 65         | 1           | -                           | 133                   | 93                            | 64                    | 62            | 2            | 29                                | -             | 40  | -  |    |    | 69                                                         | 68,82%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 20  | Nguyễn Xuân Tuấn  | 94                 | 33                                                               | 61         | -           | -                           | 94                    | 75                            | 49                    | 49            | -            | 26                                | -             | 19  |    |    |    | 45                                                         | 65,33%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 21  | Trần Viết Hùng    | 101                | 35                                                               | 66         | -           | 1                           | 100                   | 81                            | 57                    | 57            | -            | 24                                | -             | 19  |    |    |    | 43                                                         | 70,37%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 22  | Phạm Thị Vân      | 89                 | 24                                                               | 65         | -           | -                           | 89                    | 74                            | 61                    | 61            | -            | 13                                | -             | 15  |    |    |    | 28                                                         | 82,43%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 23  | KHU VỰC 2         | 447                | 153                                                              | 294        | -           | -                           | 447                   | 394                           | 257                   | 248           | 9            | 137                               | -             | 53  | -  | -  | -  | 190                                                        | 65,23%                                             |                  |                 |                                                                  |                                           |
| 24  | Lê Văn Sơn        | 12                 |                                                                  | 12         | -           |                             | 12                    | 12                            | 12                    | 12            |              | -                                 |               | -   |    | -  | -  | -                                                          | 100,00%                                            |                  |                 |                                                                  |                                           |

|    |                      |            |            |            |          |   |            |            |            |            |           |            |   |            |          |   |          |            |               |
|----|----------------------|------------|------------|------------|----------|---|------------|------------|------------|------------|-----------|------------|---|------------|----------|---|----------|------------|---------------|
| 25 | Nguyễn Hồng Nam      | 43         | 21         | 22         |          |   | 43         | 33         | 27         | 27         |           | 6          |   | 10         |          | - | -        | 16         | 81,82%        |
| 26 | Lê Hoài Sơn          | 64         | 25         | 39         |          |   | 64         | 64         | 43         | 39         | 4         | 21         |   | -          |          | - | -        | 21         | 67,19%        |
| 27 | Nguyễn Đức Hiền      | 78         | 21         | 57         |          |   | 78         | 68         | 39         | 39         |           | 29         |   | 10         |          | - | -        | 39         | 57,35%        |
| 28 | Lê Quang Hoàng       | 128        | 52         | 76         |          |   | 128        | 107        | 62         | 58         | 4         | 45         |   | 21         |          | - | -        | 66         | 57,94%        |
| 29 | Nguyễn Văn Chắt      | 62         | 20         | 42         |          |   | 62         | 56         | 36         | 36         |           | 20         |   | 6          |          | - | -        | 26         | 64,29%        |
| 30 | Nguyễn Thị Việt Trìn | 60         | 14         | 46         |          |   | 60         | 54         | 38         | 37         | 1         | 16         |   | 6          | -        | - | -        | 22         | 70,37%        |
| 31 | <b>KHU VỰC 3</b>     | <b>786</b> | <b>259</b> | <b>527</b> | -        | - | <b>786</b> | <b>662</b> | <b>437</b> | <b>427</b> | <b>10</b> | <b>225</b> | - | <b>120</b> | <b>3</b> | - | <b>1</b> | <b>349</b> | <b>66,01%</b> |
| 32 | Lê Xuân Tùng         | 168        | 2          | 166        | -        | - | 168        | 168        | 106        | 106        | -         | 62         | - | -          | -        | - | -        | 62         | 63,10%        |
| 33 | Trương Đình Phương   | 130        | 63         | 67         | -        | - | 130        | 93         | 64         | 61         | 3         | 29         | - | 37         | -        | - | -        | 66         | 68,82%        |
| 34 | Đặng Minh Thắng      | 137        | 59         | 78         | -        | - | 137        | 116        | 79         | 73         | 6         | 37         | - | 18         | 3        | - | -        | 58         | 68,10%        |
| 35 | Nguyễn Viết Quảng    | 114        | 44         | 70         | -        | - | 114        | 88         | 57         | 57         | -         | 31         | - | 26         | -        | - | -        | 57         | 64,77%        |
| 36 | Đặng Văn Nhật        | 107        | 36         | 71         | -        | - | 107        | 87         | 62         | 62         | -         | 25         | - | 19         | -        | - | 1        | 45         | 71,26%        |
| 37 | Hồ Thanh Tùng        | 130        | 55         | 75         | -        | - | 130        | 110        | 69         | 68         | 1         | 41         | - | 20         | -        | - | -        | 61         | 62,73%        |
| 38 | <b>KHU VỰC 4</b>     | <b>202</b> | <b>78</b>  | <b>124</b> | <b>1</b> | - | <b>201</b> | <b>164</b> | <b>114</b> | <b>111</b> | <b>3</b>  | <b>50</b>  | - | <b>37</b>  | -        | - | -        | <b>87</b>  | <b>69,51%</b> |
| 39 | Đinh Thế Tài         | 16         | -          | 16         | 1        | - | 15         | 15         | 14         | 14         | -         | 1          | - | -          | -        | - | -        | 1          | 93,33%        |
| 40 | Trần Đình Vũ         | 55         | 27         | 28         | -        | - | 55         | 45         | 29         | 28         | 1         | 16         | - | 10         | -        | - | -        | 26         | 64,44%        |
| 41 | Phan Trọng Kỳ        | 53         | 16         | 37         | -        | - | 53         | 43         | 32         | 32         | -         | 11         | - | 10         | -        | # | -        | 21         | 74,42%        |
| 42 | Bùi Hữu Chi          | 44         | 20         | 24         | -        | - | 44         | 31         | 16         | 16         | -         | 15         | - | 13         | -        | # | -        | 28         | 51,61%        |
| 43 | Đinh Thị Hoa Sen     | 31         | 15         | 16         | -        | - | 31         | 27         | 20         | 18         | 2         | 7          | - | 4          | -        | # | -        | 11         | 74,07%        |
| 44 | Nguyễn Lương Nhất    | 3          | -          | 3          | -        | - | 3          | 3          | 3          | 3          | -         | -          | - | -          | -        | # | -        | -          | 100,00%       |
| 45 | <b>KHU VỰC 5</b>     | <b>281</b> | <b>132</b> | <b>149</b> | <b>2</b> | - | <b>279</b> | <b>201</b> | <b>151</b> | <b>151</b> | -         | <b>50</b>  | - | <b>78</b>  | -        | - | -        | <b>128</b> | <b>75,12%</b> |
| 46 | Nguyễn Trọng Quảng   | 23         |            | 23         |          |   | 23         | 23         | 23         | 23         |           | 0          |   | 0          |          |   |          | -          | 100,00%       |
| 47 | Nguyễn Sỹ Bắc        | 76         | 35         | 41         | 2        |   | 74         | 61         | 44         | 44         |           | 17         |   | 13         |          |   |          | 30         | 72,13%        |
| 48 | Nguyễn Quốc Nam      | 131        | 80         | 51         |          |   | 131        | 72         | 50         | 50         |           | 22         |   | 59         |          |   |          | 81         | 69,44%        |
| 49 | Lê Văn Tinh          | 51         | 17         | 34         |          |   | 51         | 45         | 34         | 34         |           | 11         |   | 6          |          |   |          | 17         | 75,56%        |

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trương Công Hoàng

Biểu số: 05/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN  
07 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:  
  
Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

| Tên chỉ tiêu        | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |             | Ủy thác THA | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |               |              |               |                                      |                     |             |                                                            |                                                    |                  | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |                 |
|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|---------------|--------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
|                     |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới  |             |                                  |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra:              |               |              |               |                                      |                     |             | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA |                                                                             |                                           | Trường hợp khác |
|                     |                    |                                                                                  |             |             |                                  |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Chia ra:      |              | Đang thi hành | Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48 |                     |             |                                                            |                                                    |                  |                                                                             |                                           |                 |
|                     |                    |                                                                                  |             |             |                                  |                       |                               |                       | Thi hành xong | Đình chỉ THA |               |                                      | Chưa m nghĩ a vụ TH |             |                                                            |                                                    |                  |                                                                             |                                           |                 |
| A                   | 1                  | 2                                                                                | 3           | 4           | 5                                | 6                     | 7                             | 8                     | 9             | 10           | 11            | 12                                   | 13                  | 14          | 15                                                         | 16                                                 | 17               | 18                                                                          |                                           |                 |
| Tổng số             | 1.341.508.723      | 818.981.962                                                                      | 522.526.761 | 2.060.965   | 1.450.494                        | 1.337.997.264         | 877.179.123                   | 386.233.156           | 262.080.263   | 124.152.893  | -             | 490.749.736                          | 196.231             | 459.201.742 | 1.616.397                                                  | 1                                                  | 1                | 951.764.108                                                                 | 44,03%                                    |                 |
| Thi hành án DS      | 349.204.553        | 116.389.216                                                                      | 232.815.337 | 865.263     | -                                | 348.339.290           | 299.230.786                   | 158.501.372           | 158.442.650   | 58.722       | -             | 140.729.414                          | -                   | 49.108.503  | -                                                          | 1                                                  | -                | 189.837.918                                                                 | 52,97%                                    |                 |
| Trương Công Hoàng   | 39.606.511         | 21.216.124                                                                       | 18.390.387  |             |                                  | 39.606.511            | 29.940.669                    | 18.901.874            | 18.901.874    | -            | -             | 11.038.795                           | -                   | 9.665.842   | -                                                          | -                                                  | -                | 20.704.637                                                                  | 63,13%                                    |                 |
| 2 Phạm Văn Trung    | 21.527.294         | 118.500                                                                          | 21.408.794  | 100.200     |                                  | 21.427.094            | 21.427.094                    | 4.739.263             | 4.739.263     | -            | -             | 16.687.831                           | -                   | -           | -                                                          | -                                                  | -                | 16.687.831                                                                  | 22,12%                                    |                 |
| 3 Nguyễn Đức Hiếu   | 84.368.182         | 81.418.693                                                                       | 2.949.489   | 374.786     |                                  | 83.993.396            | 50.733.591                    | 2.001.008             | 2.001.008     | -            | -             | 48.732.583                           | -                   | 33.259.805  | -                                                          | -                                                  | -                | 81.992.388                                                                  | 3,94%                                     |                 |
| 4 Hồ Sỹ Bảo         | 12.552.759         | 392.923                                                                          | 12.159.836  |             |                                  | 12.552.759            | 12.352.807                    | 10.603.610            | 10.603.610    | -            | -             | 1.749.197                            | -                   | 199.952     | -                                                          | -                                                  | -                | 1.949.149                                                                   | 85,84%                                    |                 |
| 5 Nguyễn Trung Kiên | 7.045.106          | 4.773.663                                                                        | 2.271.443   |             |                                  | 7.045.106             | 7.045.106                     | 3.344.573             | 3.344.573     | -            | -             | 3.700.533                            | -                   | -           | -                                                          | -                                                  | -                | 3.700.533                                                                   | 47,47%                                    |                 |
| 6 Trần Đình Sỹ      | 6.588.217          | 718.200                                                                          | 5.870.017   | 46.397      |                                  | 6.541.820             | 5.741.685                     | 4.656.447             | 4.656.447     | -            | -             | 1.085.238                            | -                   | 800.135     | -                                                          | -                                                  | -                | 1.885.373                                                                   | 81,10%                                    |                 |
| 7 Dương Văn Quyền   | 15.801             |                                                                                  | 15.801      |             |                                  | 15.801                | 15.801                        | 5.500                 | 5.500         | -            | -             | 10.301                               |                     |             |                                                            |                                                    |                  | 10.301                                                                      | 34,81%                                    |                 |
| 8 Đặng Hùng Dũng    | 141.314.788        | 6.411.963                                                                        | 134.902.825 | 343.880     | -                                | 140.970.908           | 135.788.139                   | 110.541.223           | 110.541.223   | -            | -             | 25.246.916                           | -                   | 5.182.769   | -                                                          | -                                                  | -                | 30.429.685                                                                  | 81,41%                                    |                 |
| 1 Nguyễn Trần Kiên  | 1.783.507          | 481.129                                                                          | 1.302.378   |             |                                  | 1.783.507             | 1.783.507                     | 1.187.017             | 1.187.017     | -            | -             | 596.490                              | -                   | -           | -                                                          | -                                                  | -                | 596.490                                                                     | 66,56%                                    |                 |
| 9 Nguyễn Tất Mạnh   | 34.402.388         | 858.021                                                                          | 33.544.367  |             |                                  | 34.402.388            | 34.402.387                    | 2.520.857             | 2.462.135     | 58.722       | -             | 31.881.530                           | -                   | -           | -                                                          | 1                                                  | -                | 31.881.531                                                                  | 7,33%                                     |                 |
| CÁC KHU VỰC         | 992.304.170        | 702.592.746                                                                      | 289.711.424 | 1.195.702   | 1.450.494                        | 989.657.974           | 577.948.337                   | 227.731.784           | 103.637.613   | 124.094.171  | -             | 350.020.322                          | 196.231             | 410.093.239 | 1.616.397                                                  | -                                                  | 1                | 761.926.190                                                                 | 39,40%                                    |                 |
| KHU VỰC 1           | 454.743.338        | 245.070.880                                                                      | 209.672.458 | 846.528     | 1.414.494                        | 452.482.316           | 292.139.097                   | 70.510.914            | 57.080.537    | 13.430.377   | -             | 221.431.952                          | 196.231             | 159.953.547 | 389.672                                                    | -                                                  | -                | 381.971.402                                                                 | 24,14%                                    |                 |
| Ng. Minh Thuận      | 1.780.647          | 1.156.052                                                                        | 624.595     | -           | -                                | 1.780.647             | 1.599.012                     | 561.447               | 561.447       | -            | -             | 1.037.565                            | -                   | 181.635     | -                                                          |                                                    |                  | 1.219.200                                                                   | 35,11%                                    |                 |
| Ng. Công Thành      | 11.026.947         | 8.412.919                                                                        | 2.614.028   | -           | -                                | 11.026.947            | 7.706.967                     | 1.512.906             | 1.482.906     | 30.000       | -             | 6.194.061                            | -                   | 3.319.980   | -                                                          |                                                    |                  | 9.514.041                                                                   | 19,63%                                    |                 |
| Ng. Thị Như Ý       | 53.274.806         | 18.958.861                                                                       | 34.315.945  | 904         | -                                | 53.273.902            | 41.880.535                    | 10.418.065            | 5.441.384     | 4.976.681    | -             | 31.462.470                           | -                   | 11.003.695  | 389.672                                                    |                                                    |                  | 42.855.837                                                                  | 24,88%                                    |                 |
| Bùi Thị Liễu        | 111.818.952        | 17.595.691                                                                       | 94.223.261  | 9.770       | -                                | 111.809.182           | 89.488.373                    | 8.812.568             | 8.812.568     | -            | -             | 80.479.574                           | 196.231             | 22.320.809  | -                                                          |                                                    |                  | 102.996.614                                                                 | 9,85%                                     |                 |
| Ng. Đình Tương      | 60.933.704         | 35.181.347                                                                       | 25.752.357  | -           | 1.398.894                        | 59.534.810            | 24.468.854                    | 10.770.155            | 10.117.069    | 653.086      | -             | 13.698.699                           | -                   | 35.065.956  | -                                                          |                                                    |                  | 48.764.655                                                                  | 44,02%                                    |                 |
| Lê T. Hồng Hạnh     | 20.003.159         | 16.160.940                                                                       | 3.842.219   | -           | -                                | 20.003.159            | 10.426.874                    | 7.467.201             | 752.483       | 6.714.718    | -             | 2.959.673                            | -                   | 9.576.285   | -                                                          |                                                    |                  | 12.535.958                                                                  | 71,61%                                    |                 |
| Ng. Hữu Nông        | 15.234.283         | 11.233.340                                                                       | 4.000.943   | 82.030      | 0                                | 15.152.253            | 8.254.384                     | 2.059.527             | 1.680.377     | 379.150      | -             | 6.194.857                            | -                   | 6.897.869   | -                                                          |                                                    |                  | 13.092.726                                                                  | 24,95%                                    |                 |
| Ng. Xuân Tuấn       | 124.241.127        | 107.772.934                                                                      | 16.468.193  | -           | -                                | 124.241.127           | 65.893.598                    | 5.323.010             | 5.323.010     | -            | -             | 60.570.588                           | -                   | 58.347.529  | -                                                          |                                                    |                  | 118.918.117                                                                 | 8,08%                                     |                 |
| Trần Việt Hùng      | 26.286.065         | 15.751.275                                                                       | 10.534.790  | -           | 15.600                           | 26.270.465            | 13.799.220                    | 4.321.106             | 4.321.106     | -            | -             | 9.478.114                            | -                   | 12.471.245  | -                                                          |                                                    |                  | 21.949.359                                                                  | 31,31%                                    |                 |
| Phạm Thị Vân        | 30.143.648         | 12.847.521                                                                       | 17.296.127  | 753.824     | -                                | 29.389.824            | 28.621.280                    | 19.264.929            | 18.588.187    | 676.742      | -             | 9.356.351                            | -                   | 768.544     | -                                                          |                                                    |                  | 10.124.895                                                                  | 67,31%                                    |                 |
| KHU VỰC 2           | 197.053.826        | 167.933.036                                                                      | 29.120.790  | -           | 36.000                           | 197.017.826           | 98.790.040                    | 23.808.760            | 18.716.274    | 5.092.486    | -             | 74.981.280                           | -                   | 98.227.786  | -                                                          | -                                                  | -                | 173.209.066                                                                 | 24,10%                                    |                 |
| Lê Văn Sơn          | 31.765             | -                                                                                | 31.765      | -           |                                  | 31.765                | 31.765                        | 31.765                | 31.765        | -            |               | -                                    |                     | -           |                                                            |                                                    |                  | -                                                                           | 100,00%                                   |                 |
| Nguyễn Hồng Nam     | 32.677.296         | 28.928.145                                                                       | 3.749.151   | -           | 36.000                           | 32.641.296            | 4.884.880                     | 2.984.523             | 2.866.393     | 118.130      |               | 1.900.357                            |                     | 27.756.416  |                                                            |                                                    |                  | 29.656.773                                                                  | 61,10%                                    |                 |
| Lê Hoài Sơn         | 3.966.707          | 3.045.799                                                                        | 920.908     |             |                                  | 3.966.707             | 3.966.707                     | 1.817.549             | 636.549       | 1.181.000    |               | 2.149.158                            |                     | -           |                                                            |                                                    |                  | 2.149.158                                                                   | 45,82%                                    |                 |

|                       |                    |                    |                   |                |   |                    |                    |                    |                   |                    |   |                   |   |                    |                  |   |   |                    |         |
|-----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|----------------|---|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|---|-------------------|---|--------------------|------------------|---|---|--------------------|---------|
| Nguyễn Đức Hiền       | 69.129.320         | 57.812.134         | 11.317.186        | -              |   | 69.129.320         | 18.666.784         | 8.091.223          | 8.091.223         | -                  |   | 10.575.561        |   | 50.462.536         |                  |   |   | 61.038.097         | 43,35%  |
| Lê Quang Hoàng        | 56.065.530         | 48.629.773         | 7.435.757         | -              |   | 56.065.530         | 53.757.685         | 3.332.333          | 2.060.926         | 1.271.407          |   | 50.425.352        |   | 2.307.845          |                  |   |   | 52.733.197         | 6,20%   |
| Nguyễn Văn Chắt       | 13.951.352         | 10.953.354         | 2.997.998         | -              |   | 13.951.352         | 8.343.625          | 5.170.739          | 3.349.154         | 1.821.585          |   | 3.172.886         |   | 5.607.727          |                  |   |   | 8.780.613          | 61,97%  |
| Nguyễn Thị Việt Trinh | 21.231.856         | 18.563.831         | 2.668.025         | -              |   | 21.231.856         | 9.138.594          | 2.380.628          | 1.680.264         | 700.364            |   | 6.757.966         |   | 12.093.262         | -                |   |   | 18.851.228         | 26,05%  |
| <b>KHU VỰC 3</b>      | <b>261.883.172</b> | <b>246.354.192</b> | <b>15.528.980</b> | -              | - | <b>261.883.172</b> | <b>133.227.093</b> | <b>112.884.026</b> | <b>10.203.253</b> | <b>102.680.773</b> | - | <b>20.343.067</b> | - | <b>127.429.353</b> | <b>1.226.725</b> | - | 1 | <b>148.999.146</b> | 84,73%  |
| Lê Xuân Tùng          | 3.826.224          | 366.623            | 3.459.601         | -              |   | 3.826.224          | 3.826.224          | 1.551.509          | 1.551.509         | -                  | - | 2.274.715         | - | -                  | -                | - | - | 2.274.715          | 40,55%  |
| Trương Đình Phương    | 44.728.989         | 40.762.674         | 3.966.315         | -              |   | 44.728.989         | 16.735.225         | 12.355.656         | 1.532.930         | 10.822.726         | - | 4.379.569         | - | 27.993.764         | -                | - | - | 32.373.333         | 73,83%  |
| Đặng Minh Thắng       | 167.023.522        | 166.502.111        | 521.411           | -              |   | 167.023.522        | 99.916.136         | 94.699.168         | 2.931.029         | 91.768.139         | - | 5.216.968         | - | 65.880.661         | 1.226.725        | - | - | 72.324.354         | 94,78%  |
| Nguyễn Việt Quảng     | 6.070.187          | 4.111.877          | 1.958.310         | -              |   | 6.070.187          | 3.473.363          | 1.249.049          | 1.249.049         | -                  | - | 2.224.314         | - | 2.596.824          | -                | - | - | 4.821.138          | 35,96%  |
| Đặng Văn Nhật         | 32.353.130         | 28.990.319         | 3.362.811         | -              |   | 32.353.130         | 4.074.150          | 906.671            | 867.763           | 38.908             | - | 3.167.479         | - | 28.278.979         | -                | - | 1 | 31.446.459         | 22,25%  |
| Hồ Thanh Tùng         | 7.881.120          | 5.620.588          | 2.260.532         | -              |   | 7.881.120          | 5.201.995          | 2.121.973          | 2.070.973         | 51.000             | - | 3.080.022         | - | 2.679.125          | -                | - | - | 5.759.147          | 40,79%  |
| <b>KHU VỰC 4</b>      | <b>29.096.183</b>  | <b>13.464.037</b>  | <b>15.632.146</b> | <b>264.874</b> | - | <b>28.831.309</b>  | <b>19.237.056</b>  | <b>5.120.258</b>   | <b>4.804.394</b>  | <b>315.864</b>     | - | <b>14.116.798</b> | - | <b>9.594.253</b>   | -                | - | - | <b>23.711.051</b>  | 26,62%  |
| Đinh Thế Tài          | 155.630            | -                  | 155.630           | 7.870          | - | 147.760            | 147.760            | 133.205            | 133.205           | -                  | - | 14.555            | - | -                  | -                | - | - | 14.555             | 90,15%  |
| Trần Đình Vũ          | 14.072.629         | 5.034.207          | 9.038.422         | -              | - | 14.072.629         | 11.198.610         | 780.909            | 620.909           | 160.000            | - | 10.417.701        | - | 2.874.019          | -                | - | - | 13.291.720         | 6,97%   |
| Phan Trọng Kỳ         | 8.825.525          | 5.768.296          | 3.057.229         | -              | - | 8.825.525          | 3.080.082          | 2.153.557          | 2.153.557         | -                  | - | 926.525           | - | 5.745.443          | -                | - | - | 6.671.968          | 69,92%  |
| Bùi Hữu Chi           | 3.031.789          | 1.122.395          | 1.909.394         | -              | - | 3.031.789          | 2.106.609          | 200.357            | 200.357           | -                  | - | 1.906.252         | - | 925.180            | -                | - | - | 2.831.432          | 9,51%   |
| Đinh Thị Hoa Sen      | 2.759.759          | 1.539.139          | 1.220.620         | 257.004        |   | 2.502.755          | 2.453.144          | 1.601.379          | 1.445.515         | 155.864            | - | 851.765           | - | 49.611             | -                | - |   | 901.376            | 65,28%  |
| Nguyễn Lương Nhật     | 250.851            | -                  | 250.851           | -              | - | 250.851            | 250.851            | 250.851            | 250.851           | -                  | - | -                 | - | -                  | -                | - | - | -                  | 100,00% |
| <b>KHU VỰC 5</b>      | <b>49.527.651</b>  | <b>29.770.601</b>  | <b>19.757.050</b> | <b>84.300</b>  | - | <b>49.443.351</b>  | <b>34.555.051</b>  | <b>15.407.826</b>  | <b>12.833.155</b> | <b>2.574.671</b>   | - | <b>19.147.225</b> | - | <b>14.888.300</b>  | -                | - | - | <b>34.035.525</b>  | 44,59%  |
| Nguyễn Trọng Quảng    | 681.353            |                    | 681.353           |                |   | 681.353            | 681.353            | 681.353            | 681.353           |                    |   |                   |   |                    |                  |   |   | -                  | 100,00% |
| Nguyễn Sỹ Bắc         | 26.092.271         | 12.128.299         | 13.963.972        | 74.300         |   | 26.017.971         | 19.666.725         | 2.800.360          | 2.033.775         | 766.585            |   | 16.866.365        |   | 6.351.246          |                  |   |   | 23.217.611         | 14,24%  |
| Nguyễn Quốc Nam       | 19.729.192         | 14.712.636         | 5.016.556         | 10.000         |   | 19.719.192         | 12.269.209         | 10.508.245         | 8.700.159         | 1.808.086          |   | 1.760.964         |   | 7.449.983          |                  |   |   | 9.210.947          | 85,65%  |
| Lê Văn Tĩnh           | 3.024.835          | 2.929.666          | 95.169            |                |   | 3.024.835          | 1.937.764          | 1.417.868          | 1.417.868         |                    |   | 519.896           |   | 1.087.071          |                  |   |   | 1.606.967          | 73,17%  |

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ

Trương Công Hoàng



**PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG**

07 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT        | Tiêu chí           | Tổng số tiền chủ động | Chia ra                |          |                      |          |                |                                             |                      | Tổng số tiền theo yêu cầu | Chia ra                |          |                      |          |                    |                                             |                      |
|-----------|--------------------|-----------------------|------------------------|----------|----------------------|----------|----------------|---------------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|----------|----------------------|----------|--------------------|---------------------------------------------|----------------------|
|           |                    |                       | Kinh doanh, thương mại | Phá sản  | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự         | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |                           | Kinh doanh, thương mại | Phá sản  | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự             | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |
| A         |                    | 1                     | 2                      | 3        | 4                    | 5        | 6              | 7                                           | 8                    | 9                         | 10                     | 11       | 12                   | 13       | 14                 | 15                                          | 16                   |
|           | <b>Tổng số</b>     | <b>143.237.771</b>    | <b>1.847.878</b>       | <b>-</b> | <b>185.027</b>       | <b>-</b> | <b>991.208</b> | <b>-</b>                                    | <b>140.213.658</b>   | <b>1.883.395.421</b>      | <b>1.653.492.675</b>   | <b>-</b> | <b>1.866.102</b>     | <b>-</b> | <b>185.333.855</b> | <b>-</b>                                    | <b>42.702.789</b>    |
| <b>I</b>  | <b>THADS tỉnh</b>  | <b>29.169.406</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b> | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>38.850</b>  | <b>-</b>                                    | <b>29.130.556</b>    | <b>164.089.702</b>        | <b>162.161.653</b>     | <b>-</b> | <b>4.000</b>         | <b>-</b> | <b>1.924.049</b>   | <b>-</b>                                    | <b>-</b>             |
| <b>II</b> | <b>CÁC KHU VỰC</b> | <b>114.068.365</b>    | <b>1.847.878</b>       | <b>-</b> | <b>185.027</b>       | <b>-</b> | <b>952.358</b> | <b>-</b>                                    | <b>111.083.102</b>   | <b>1.719.305.719</b>      | <b>1.491.331.022</b>   | <b>-</b> | <b>1.862.102</b>     | <b>-</b> | <b>183.409.806</b> | <b>-</b>                                    | <b>42.702.789</b>    |
| 1         | KHU VỰC 1          | 51.969.213            | 1.343.071              | -        | 95.991               | -        | 653.712        | -                                           | 49.876.439           | 191.240.724               | 61.326.132             | -        | 1.098.498            | -        | 101.459.254        | -                                           | 27.356.840           |
| 2         | KHU VỰC 2          | 3.584.701             | 3.528                  | -        | 32.791               | -        | 92.612         | -                                           | 3.455.770            | 1.397.989.172             | 1.388.113.374          | -        | 459.000              | -        | 3.812.015          | -                                           | 5.604.783            |
| 3         | KHU VỰC 3          | 20.397.118            | 404.548                | -        | 8.500                | -        | 148.457        | -                                           | 19.835.613           | 90.905.171                | 9.232.313              | -        | 129.802              | -        | 74.591.790         | -                                           | 6.951.266            |
| 4         | KHU VỰC 4          | 28.352.528            | 71.577                 | -        | 21.440               | -        | 23.066         | -                                           | 28.236.445           | 28.154.098                | 23.223.080             | -        | 91.801               | -        | 3.285.577          | -                                           | 1.553.640            |
| 5         | KHU VỰC 5          | 9.764.805             | 25.154                 | -        | 26.305               | -        | 34.511         | -                                           | 9.678.835            | 11.016.554                | 9.436.123              | -        | 83.001               | -        | 261.170            | -                                           | 1.236.260            |

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ VIỆC ĐỔI VỚI ÁN THAM NHƯNG KINH TẾ  
07 tháng năm 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số 3340/TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                      | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |            | Ủy thác THA | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |               |              |               |                                                            |                                                    |                  |                 |                                  | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện | Số chưa có điều kiện THA chuyển số theo dõi riêng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|---------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                   |                                    |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới |             |                             |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra:              |               |              |               | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác |                                  |                                                                             |                                           |                                                   |
|     |                                                                                                   |                                    |                    |                                                                                  |            |             |                             |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Đang thi hành |                                                            |                                                    |                  |                 | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48 |                                                                             |                                           |                                                   |
| A   |                                                                                                   | 1                                  | 2                  | 3                                                                                | 4          | 5           | 6                           | 7                     | 8                             | 9                     | 10            | 11           | 12            | 13                                                         | 14                                                 | 15               | 16              | 17                               | 18                                                                          | 19                                        | 20                                                |
| A   | Tổng số việc                                                                                      | 13                                 | 48                 | 24                                                                               | 24         | -           | -                           | 48                    | 45                            | 24                    | 24            | -            | 20            | 1                                                          | 3                                                  | -                | -               | -                                | 24                                                                          | 53,33%                                    | 3                                                 |
| 1   | Chủ động                                                                                          | 12                                 | 43                 | 22                                                                               | 21         | -           | -                           | 43                    | 41                            | 23                    | 23            | -            | 18            | <div></div>                                                | 2                                                  | -                | -               | -                                | 20                                                                          | 56,10%                                    | 3                                                 |
| 1.1 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo | -                                  | -                  | -                                                                                | -          | -           | -                           | -                     | -                             | -                     | -             | -            | -             | <div></div>                                                | -                                                  | -                | -               | -                                | #DIV/0!                                                                     | -                                         |                                                   |
| 1.2 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo              | -                                  | -                  | -                                                                                | -          | -           | -                           | -                     | -                             | -                     | -             | -            | -             | <div></div>                                                | -                                                  | -                | -               | -                                | #DIV/0!                                                                     | -                                         |                                                   |
| 1.3 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác                                                  | 12                                 | 43                 | 22                                                                               | 21         | -           | -                           | 43                    | 41                            | 23                    | 23            | -            | 18            | <div></div>                                                | 2                                                  | -                | -               | -                                | 20                                                                          | 56,10%                                    | 3                                                 |
| 2   | Theo yêu cầu                                                                                      | 1                                  | 5                  | 2                                                                                | 3          | -           | -                           | 5                     | 4                             | 1                     | 1             | -            | 2             | 1                                                          | 1                                                  | -                | -               | -                                | 4                                                                           | 25,00%                                    | -                                                 |
| 2.1 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo | -                                  | -                  | -                                                                                | -          | -           | -                           | -                     | -                             | -                     | -             | -            | -             | -                                                          | -                                                  | -                | -               | -                                | #DIV/0!                                                                     | -                                         |                                                   |
| 2.2 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo              | -                                  | -                  | -                                                                                | -          | -           | -                           | -                     | -                             | -                     | -             | -            | -             | -                                                          | -                                                  | -                | -               | -                                | #DIV/0!                                                                     | -                                         |                                                   |
| 2.3 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác                                                  | 1                                  | 5                  | 2                                                                                | 3          | -           | -                           | 5                     | 4                             | 1                     | 1             | -            | 2             | 1                                                          | 1                                                  | -                | -               | -                                | 4                                                                           | 25,00%                                    | -                                                 |

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026



TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN VỀ TIỀN ĐỐI VỚI ÁN THAM NHỮNG KINH TẾ  
07 tháng năm 2026

(Ban hành kèm theo Công văn số /TCTHADS-NV3 ngày tháng năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                      | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |             | Ủy thác THA | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra:              |               |              |                     |               |                              |            |    | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Đ48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện | Số chưa có điều kiện THA chuyển số theo dõi riêng |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|---------------------|---------------|------------------------------|------------|----|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|     |                                                                                                   |                    | Nam trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới  |             |                             |                       |                               | Chia ra:              |               |              |                     | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c khoản 1 Đ48 |            |    |                                                            |                                                |                  |                 |                                                                             |                                           |                                                   |
|     |                                                                                                   |                    |                                                                                  |             |             |                             |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giã m nghị a vụ THA |               |                              |            |    |                                                            |                                                |                  |                 |                                                                             |                                           |                                                   |
| A   |                                                                                                   | 1                  | 2                                                                                | 3           | 4           | 5                           | 6                     | 7                             | 8                     | 9             | 10           | 11                  | 12            | 13                           | 14         | 15 | 16                                                         | 17                                             | 18               | 19              | 20                                                                          |                                           |                                                   |
| A   | Tổng số tiền                                                                                      | 186.470.374        | 47.594.257                                                                       | 138.876.117 | 220.000     | -                           | 186.250.374           | 147.525.707                   | 138.473.027           | 138.473.027   | -            | -                   | 8.856.449     | 196.231                      | 38.724.667 | -  | -                                                          | -                                              | 47.777.347       | 93,80%          | 9.095.043                                                                   |                                           |                                                   |
| 1   | Chủ động                                                                                          | 178.763.400        | 42.257.776                                                                       | 136.505.624 | 220.000     | -                           | 178.543.400           | 144.958.983                   | 137.872.534           | 137.872.534   | -            | -                   | 7.086.449     |                              | 33.584.417 | -  | -                                                          | -                                              | 40.670.866       | 95,11%          | 9.095.043                                                                   |                                           |                                                   |
| 1.1 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo |                    | -                                                                                | -           | -           | -                           | -                     | -                             | -                     | -             | -            | -                   | -             |                              | -          | -  | -                                                          | -                                              | #DIV/0!          |                 |                                                                             |                                           |                                                   |
| 1.2 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo              |                    | -                                                                                | -           | -           | -                           | -                     | -                             | -                     | -             | -            | -                   | -             |                              | -          | -  | -                                                          | -                                              | #DIV/0!          |                 |                                                                             |                                           |                                                   |
| 1.3 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác                                                  | 178.763.400        | 42.257.776                                                                       | 136.505.624 | 220.000     | -                           | 178.543.400           | 144.958.983                   | 137.872.534           | 137.872.534   | -            | -                   | 7.086.449     |                              | 33.584.417 | -  | -                                                          | -                                              | 40.670.866       | 95,11%          | 9.095.043                                                                   |                                           |                                                   |
| 2   | Theo yêu cầu                                                                                      | 7.706.974          | 5.336.481                                                                        | 2.370.493   | -           | -                           | 7.706.974             | 2.566.724                     | 600.493               | 600.493       | -            | -                   | 1.770.000     | 196.231                      | 5.140.250  | -  | -                                                          | -                                              | 7.106.481        | 23,40%          | -                                                                           |                                           |                                                   |
| 2.1 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo |                    | -                                                                                | -           | -           | -                           | -                     | -                             | -                     | -             | -            | -                   | -             | -                            | -          | -  | -                                                          | -                                              | #DIV/0!          |                 |                                                                             |                                           |                                                   |
| 2.2 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo              |                    | -                                                                                | -           | -           | -                           | -                     | -                             | -                     | -             | -            | -                   | -             | -                            | -          | -  | -                                                          | -                                              | #DIV/0!          |                 |                                                                             |                                           |                                                   |
| 2.3 | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác                                                  | 7.706.974          | 5.336.481                                                                        | 2.370.493   | -           | -                           | 7.706.974             | 2.566.724                     | 600.493               | 600.493       | -            | -                   | 1.770.000     | 196.231                      | 5.140.250  | -  | -                                                          | -                                              | 7.106.481        | 23,40%          |                                                                             |                                           |                                                   |

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trương Công Hoàng

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH TRÊN 01 NĂM CHƯA THI HÀNH XONG VỀ TIỀN**  
(báo cáo 07 tháng năm 2026)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

| ST<br>T | Tên đơn vị              | Tổng số có điều<br>kiện thi hành<br>trên 01 năm<br>chưa thi hành<br>xong | Chia ra:                 |                |          |                                    |                    |                              | Số chuyển kỳ<br>sau |                    |
|---------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|----------|------------------------------------|--------------------|------------------------------|---------------------|--------------------|
|         |                         |                                                                          | Tổng số thi<br>hành xong | Chia ra:       |          |                                    | Đang thi hành      | Hoãn theo điểm c<br>k1, Đ 48 |                     | Trường<br>hợp khác |
|         |                         |                                                                          |                          | Thi hành xong  | Đình chỉ | Giảm<br>nghĩa vụ<br>thi hành<br>án |                    |                              |                     |                    |
| A       |                         | 1                                                                        | 2=3+4+5                  | 3              | 4        | 5                                  | 6                  | 7                            | 8                   | 9=6+7+8            |
|         | <b>TỔNG</b>             | <b>145.833.753</b>                                                       | <b>2.942.083</b>         | <b>676.385</b> | -        | -                                  | <b>142.891.669</b> | -                            | <b>1</b>            | 142.891.670        |
| I       | <b>THADS TỈNH</b>       | 63.455.924                                                               | 485.440                  | 485.440        | -        | -                                  | 62.970.483         | -                            | 1                   | 62.970.484         |
| II      | <b>Các Phòng</b>        | 82.377.829                                                               | 2.456.643                | 190.945        | -        | -                                  | 79.921.186         | -                            | -                   | 79.921.186         |
| 1       | Phòng THADS khu vực I   | 11.402.526                                                               | -                        |                |          | -                                  | 11.402.526         | -                            | -                   | 11.402.526         |
| 2       | Phòng THADS khu vực II  | 52.582.831                                                               | 124.864                  | 124.864        | -        | -                                  | 52.457.967         | -                            | -                   | 52.457.967         |
| 3       | Phòng THADS khu vực III | 8.573.953                                                                | 22.636                   | 22.636         | -        | -                                  | 8.551.317          | -                            | -                   | 8.551.317          |
| 4       | Phòng THADS khu vực IV  | 4.531.396                                                                | 2.265.698                | -              | -        | -                                  | 2.265.698          |                              |                     | 2.265.698          |
| 5       | Phòng THADS khu vực V   | 5.287.123                                                                | 43.445                   | 43.445         |          |                                    | 5.243.678          |                              |                     | 5.243.678          |

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trương Công Hoàng

- Ghi chú:
- Cột 1: là tổng số tiền có điều kiện thi hành trên 01 năm chưa thi hành xong tính theo phương pháp lũy kế đến thời điểm báo cáo;
  - Cột 2: là số đã thi hành xong trong tháng (tính theo từng tháng, không tính lũy kế), là tổng của cột 3, cột 4 và cột 5;
  - Cột 9: là số chưa thi hành xong, bao gồm cột 6,7,8.

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH TRÊN 01 NĂM CHƯA THI HÀNH XONG VỀ VIỆC  
(báo cáo 07 tháng năm 2026)

Đơn vị tính: Việc

| STT       | Tên đơn vị              | Tổng số có điều kiện thi hành trên 01 năm chưa thi hành xong | Chia ra:              |               |          |               |                           |                 | Số chuyển kỳ sau |
|-----------|-------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------|----------|---------------|---------------------------|-----------------|------------------|
|           |                         |                                                              | Tổng số thi hành xong | Chia ra:      |          | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác |                  |
|           |                         |                                                              |                       | Thi hành xong | Đình chỉ |               |                           |                 |                  |
| A         |                         | 1                                                            | 2=3+4                 | 3             | 4        | 5             | 6                         | 7               | 8=5+6+7          |
|           | <b>TỔNG</b>             | 264                                                          | 4                     | 10            | -        | 259           | -                         | 1               | 260              |
|           | <b>THADS TỈNH</b>       | 34                                                           | 3                     | 3             | -        | 30            | -                         | 1               | 31               |
| <b>II</b> | <b>Các Phòng</b>        | 230                                                          | 1                     | 7             | -        | 229           | -                         | -               | 229              |
| 1         | Phòng THADS khu vực I   | 52                                                           | -                     |               |          | 52            |                           |                 | 52               |
| 2         | Phòng THADS khu vực II  | 50                                                           | -                     | 3             | -        | 50            | -                         |                 | 50               |
| 3         | Phòng THADS khu vực III | 74                                                           | -                     | 3             | -        | 74            | -                         | -               | 74               |
| 4         | Phòng THADS khu vực IV  | 20                                                           | -                     | -             | -        | 20            | -                         | -               | 20               |
| 5         | Phòng THADS khu vực V   | 34                                                           | 1                     | 1             | -        | 33            |                           |                 | 33               |

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hiền

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trương Công Hoàng